TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2026/DS-PT
Ngày 27/3/2026
V/v tranh chấp về Hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quang Kiên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Giang;

Ông Nguyễn Minh Tân.

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Na - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 227/2025/TLPT-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2025, về việc: "Tranh chấp về Hợp đồng dịch vụ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2025/DS-ST, ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2026/QĐXXPT-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2026; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 15/2026/TB-TA, ngày 03 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2026/QĐ-PT, ngày 04 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Đức Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ A, thôn D, phường N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Hoàng Đức Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu dân cư T, phường L, thành phố Hải Phòng; là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và nội dung kháng cáo:

Theo đơn khởi kiện; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (ông Đ) trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ông và ông Nguyễn Văn H có thỏa thuận, khi nào ông H có công trình xây dựng sẽ nhờ ông đứng ra để ký hợp đồng trực triếp và nhận tiền thanh toán từ chủ đầu tư; ông sẽ được hưởng 10% giá

trị hợp đồng và thanh toán lại cho ông H 90% giá trị hợp đồng; ông H là người trực tiếp gọi thợ thi công công trình. Việc thỏa thuận trên hai bên chỉ thống nhất với nhau bằng miệng và không lập thành văn bản.

Khoảng tháng 11/2020 ông H có nhận thi công công trình tường rào tại Nhà máy B ở phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) do bà Đinh Thị Nguyệt Á là chủ thầu xây dựng. Ngày 06/11/2020 bà Á cho giao cho anh Nguyễn Đình T là người trực tiếp ký "Bản hợp đồng lao động" với ông; cụ thể: Ông phải xây dựng hoàn thiện tường rào nhà máy theo bản vẽ thiết kế, với giá thỏa thuận 650.000 đồng/mét dài, và xây từ mặt móng xây lên *(tức là phần móng tường rào đã được xây xong trước đó)*, cứ 10 ngày sẽ thanh toán một lần. Sau khi khảo sát theo bản thiết kế, thấy có 130 mét là tường hoa trang trí, còn lại là tường đặc, nên hai bên đã thỏa thuận bổ sung giá trị công trình thành 700.000 đồng/mét dài. Tổng giá trị là 273.000.000 đồng (tương ứng với khối lượng 390 mét dài). Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng, ông H không trực tiếp xây dựng mà lại thuê khoán lại cho anh L để thực hiện công việc nêu trên với mức giá thấp hơn là 550.000 đồng/mét dài.

Quá trình thanh toán, khi nào ông H cần tiền thì ông sẽ ứng tiền mặt trực tiếp cho ông H, còn ông sẽ nhận quyết toán chi phí sau theo đúng hợp đồng với chủ đầu tư. Tính đến ngày 25/12/2020 ông đã ứng cho ông H tổng số tiền là 270.000.000 đồng và ông H cũng đã trích lại cho ông số tiền tương đương 10%, số tiền còn lại ông H sẽ tự chi trả với công nhân. Quá trình thi công, mặc dù ông H đã nhận được tiền ứng từ ông nhưng chỉ ứng cho anh L số tiền 222.200.000 đồng, dẫn đến việc công nhân không thi công, công việc bị ách tắc. Do vậy, bà Á, anh T và ông đã thống nhất: Ông sẽ ứng thêm 50.000.000 đồng, bà Á ứng thêm 20.000.000 đồng để đưa trực tiếp cho anh L; còn anh T sẽ ứng thêm 15.000.000 đồng đưa trực tiếp cho ông H. Sau khi hoàn thành khối lượng công việc, bà Á là người trực tiếp trả tiền cho ông nhưng đã trừ đi số tiền 35.000.000 đồng bà Á, anh T đã ứng trước đó. Số tiền ông được nhận từ bà Á là 198.000.000 đồng và nhận từ anh T là 40.000.000 đồng. Tổng là 238.000.000 đồng. Khi ông yêu cầu ông H phải thanh toán trả cho ông số tiền mà ông đã ứng cho anh L và số tiền 35.000.000 đồng bà Á đã trừ đi khi thanh toán cho ông thì ông H không đồng ý.

Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H phải trả cho ông số tiền 35.000.000 đồng (tiền bà Á, anh T đã ứng cho anh L, ông H nhưng khi thanh toán đã trừ vào tiền của ông) và số tiền 47.800.000 đồng (tiền chêch lệch giữa tiền ông đã ứng cho ông H 270.000.000 đồng, nhưng ông H chỉ ứng cho anh L 220.200.000 đồng). Tổng cộng là 82.800.000 đồng và buộc ông H phải trả tiền lãi tính từ tháng 02/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N. Đối với số tiền 50.000.000 đồng ông đã ứng cho anh L trong quá trình thi công, ông không yêu cầu ông H phải trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn (ông Đ) trình bày xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông H phải trả số tiền 20.000.000 đồng mà bà Á đã ứng cho anh L, nhưng đã trừ đi khi thanh quyết toán với ông. Ông chỉ yêu cầu ông H phải thanh toán trả ông số tiền 62.800.000 đồng (bao gồm 15.000.000 đồng anh T đã ứng cho ông H và 47.800.000 đồng tiền chênh lệch giữa số tiền ông đã ứng cho ông H với số

tiền ông H đã ứng cho anh L) và tiền lãi tính từ tháng 02/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N.

Tại Bản tự khai trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn (ông H) trình bày: Ông làm nghề thợ xây, có đội ngũ nhân công, có mối quan hệ quen biết với ông Hoàng Đức Đ; ông Đ lại là người có điều kiện về kinh tế nên ông và ông Đ có thỏa thuận với nhau: Khi ông nhận các công trình xây dựng thì ông Đ sẽ là người trực tiếp ký hợp đồng với chủ đầu tư, còn ông là người thi công công trình. Ông Đ trực tiếp nhận tiền thanh toán từ chủ đầu tư và được hưởng 10% giá trị hợp đồng và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông 90% giá trị hợp đồng còn lại để ông chi trả nhân công và chi phí khác. Các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng và không lập văn bản.

Khoảng tháng 11/2020 ông có nhận thi công công trình Nhà máy bao bì tại phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) do ông Đ là người ký hợp đồng trực tiếp với anh Nguyễn Đình T để xây dựng hạng mục tường rào theo bản vẽ thiết kế của công ty cung cấp với đơn giá 700.000 đồng/mét dài. Ông đã thuê khoán với anh L là người làm công cho ông để trực tiếp thi công công trình trên. Quá trình thi công, ông Đ đã ứng cho ông nhiều lần, ông không nhớ chính xác từng lần ứng tiền và số tiền cụ thể là bao nhiêu. Ông chỉ nhớ các lần đều nhận tiền trực tiếp từ ông Đ và một lần anh T đưa trực tiếp cho ông số tiền 15.000.000 đồng. Khi đưa tiền cho ông, ông Đ đã tự trừ đi 10% số tiền mà ông Đ đã nhận tạm ứng nhưng trên giấy tờ thì vẫn thể hiện đã đưa cho ông đủ số tiền đó. Tính đến ngày 25/12/2020 ông và ông Đ đã thống nhất chốt lại số tiền ông nhận được từ ông Đ là 270.000.000 đồng (đã bao gồm cả khoản tiền 15.000.000 đồng nhận từ anh T) nhưng trên thực tế thì ông chỉ nhận được 243.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền ứng từ ông Đ, ông đã ứng tiền cho vợ chồng anh L 12 lần, với tổng số tiền là 250.600.000 đồng.

Ngày 23/01/2021 chủ đầu tư nghiệm thu công trình với ông Đ nhưng không thông báo cho ông biết. Tổng số tiền để hoàn thành công trình là 273.000.000 đồng, nhiều hơn số tiền ông Đ đã tạm ứng cho ông, tuy nhiên ông không yêu cầu xem xét đối với số tiền này.

Quá trình làm việc, ông Đ không thông qua ông mà làm việc trực tiếp với anh L nên ông không tiếp tục thi công công trình nữa. Ông xác định khi nhận công trình trên đã phải đầu tư một số khoản như: Máy trộn vữa, cốp pha, máy cắt sắt… để thực hiện công trình. Tuy nhiên, khi mới làm một nửa công trình, chưa thu hồi được vốn bỏ ra thì đã bị ông Đ dừng hợp tác nên đến nay ông Đ khởi kiện buộc ông phải trả tổng số tiền 82.800.000 đồng thì ông không đồng ý, vì số tiền ông bỏ ra còn lớn hơn, nhiều hơn số tiền thực tế mà ông đã nhận tạm ứng từ ông Đ.

Người làm chứng (anh Nguyễn Đình T) trình bày: Anh là nhân viên làm việc cho bà Đinh Thị Nguyệt Á, là chủ đầu tư công trình tại Nhà máy B ở phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng). Quá trình tìm người thi công công trình, anh đã giới thiệu để ông H là người thi công công trình trên. Tuy nhiên, ông H đã giới thiệu anh với ông Đ là người vững về kinh tế, sẽ đứng ra trung gian để đảm bảo việc anh trả tiền đầy đủ cho công nhân nên mọi

giao dịch hợp đồng anh sẽ ký trực tiếp với ông Đ. Theo hợp đồng ký ngày 08/11/2020 ông Đ phải hoàn thiện xây dựng tường bao theo đúng bản vẽ thiết kế của công ty với đơn giá 650.000 đồng/mét dài, nhưng do tính chất tường bao cần đòi hỏi kỹ thuật nên hai bên đã thỏa thuận tăng đơn giá thành 700.000 đồng/mét dài. Anh là người trực tiếp ứng tiền cho ông Đ, và ông Đ trực tiếp ứng tiền cho ông H để ông H thuê người thi công. Việc thanh toán tiền giữa ông Đ và ông H và công nhân cụ thể như thế nào thì anh không biết.

Tuy nhiên, quá trình thi công, do công việc bị trì trệ, ảnh hưởng đến tiến độ nên ông Đ và ông H đã ép anh phải tăng giá tiền thi công. Do đó anh đã nhờ bà Á đứng ra họp với các bên, sau đó bà Á và anh đã thống nhất, bà Á sẽ thưởng riêng cho anh L số tiền 20.000.000 đồng, anh sẽ thưởng riêng cho ông H số tiền 15.000.000 đồng để bắt ông H và người làm cho ông H phải đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình. Anh xác định số tiền trên là anh và bà Á thưởng riêng, phát sinh ngoài hợp đồng và không nằm trong số tiền bên anh phải trả cho ông Đ. Quá trình thi công, anh mới chỉ thanh toán khoảng 135.000.000 đồng tạm ứng cho ông Đ, rồi bàn giao lại công trình cho bà Á, bà Á là người trực tiếp thanh quyết toán với ông Đ khi xong công trình.

Nay ông Đ yêu cầu ông H phải trả cho ông Đ số tiền 82.800.000 đồng (trong đó có 35.000.000 đồng là tiền bà Á và anh đã thưởng riêng cho anh L và ông H). Quan điểm của anh là đề nghị Tòa án không chấp nhận đối với khoản tiền 35.000.000 đồng mà bà Á và anh đã thưởng riêng ngoài hợp đồng; đối với số tiền còn lại ông Đ yêu cầu ông H phải trả, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2025/DS-ST, ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ các điều 116, 117, 513, 514 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đức Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải trả tổng số tiền 62.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 02/2021.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2025 nguyên đơn (ông Đ) có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và

giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2025/DS-ST, ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hải Phòng.

- Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Ngày 24/9/2025 Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án; đến ngày 25/9/2025 nguyên đơn (ông Đ) đã có Đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo của nguyên đơn được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng dịch vụ. Bị đơn là cá nhân có địa chỉ nơi cư trú tại phường N, thành phố Hải Phòng nên Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hải Phòng thụ lý giải quyết và xác định đây là vụ án tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật và hiệu lực thỏa thuận: Ông Hoàng Đức Đ là người ký bản hợp đồng với anh Nguyễn Đình T để thi công công trình tường rào Nhà máy bao bì ở phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng) do bà Đinh Thị Nguyệt Á là chủ thầu xây dựng. Ông Đ và ông H thỏa thuận với nhau bằng lời nói để ông H thi công công trình trên, giá trị thanh toán hợp đồng giữa ông Đ và ông H đúng bằng giá trị hợp đồng quyết toán giữa chủ đầu tư với ông Đ. Ông Đ được hưởng 10% giá trị hợp đồng, 90% còn lại ông H được hưởng để chi trả tiền nhân công và các chi phí khác. Ông Đ và ông H xác định, ông H đã thuê anh Lê Văn L là người trực tiếp thi công công trình. Phía ông H cho rằng, quá trình thi công, ông Đ đã không làm việc với ông nữa mà làm việc trực tiếp với anh L.

[4] Xét thỏa thuận giữa ông Đ và ông H; giữa ông H và anh L chỉ giao kết với nhau bằng lời nói, các bên giao kết có năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với các điều 116, 117, 513, 514 Bộ luật Dân sự nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với các bên. Không có căn cứ xác định ngoài ông H, ông Đ còn hợp đồng nào với anh L để thi công công trình trên. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là "Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ" là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Các bên đều thống nhất nội dung: Ông Đ là người đứng tên ký hợp đồng với chủ đầu tư; ông H là người trực tiếp thực hiện thi công; ông Đ được hưởng 10% giá trị hợp đồng, 90% còn lại ông H được nhận để chi trả nhân công và các chi phí liên quan. Thỏa thuận của các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, nội dung không trái pháp luật, không vi phạm điều

cấm nên có hiệu lực theo quy định tại các điều 116, 117, 513, 514 Bộ luật Dân sự như nhận định của Toà án cấp sơ là chính xác và có căn cứ.

- Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

[6] Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền 47.800.000 đồng: Nguyên đơn cho rằng đã tạm ứng cho bị đơn số tiền 270.000.000 đồng, nhưng bị đơn chỉ ứng cho anh L số tiền 222.200.000 đồng, còn chênh lệch 47.800.000 đồng. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Các giấy biên nhận tiền do chính nguyên đơn cung cấp xác định tổng số tiền bị đơn đã ứng cho anh L và chị H1 là 245.600.000 đồng. Bị đơn thừa nhận các chữ ký trên giấy biên nhận là của anh L và chị H1. Phía nguyên đơn có ý kiến cho rằng một số giấy biên nhận bị gạch xóa nên không được tính vào tổng số tiền đã ứng. Tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc gạch xóa làm thay đổi về nội dung và giá trị pháp lý của các Giấy biên nhận nêu trên.

[7] Theo thỏa thuận giữa các bên, khi nguyên đơn tạm ứng số tiền 270.000.000 đồng thì trong đó đã bao gồm cả 10% giá trị mà nguyên đơn được hưởng. Như vậy số tiền thực tế mà bị đơn được nhận chỉ là 243.000.000 đồng. Trong khi đó, số tiền bị đơn đã ứng cho anh L là 245.600.000 đồng; là lớn hơn số tiền bị đơn thực nhận từ nguyên đơn. Do đó, không có căn cứ xác định bị đơn còn chiếm giữ hoặc sử dụng không đúng mục đích số tiền 47.800.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải hoàn trả khoản tiền 15.000.000 đồng do anh T đã đưa trực tiếp cho bị đơn và cho rằng khoản tiền này đã bị trừ khi quyết toán giữa nguyên đơn và bà Á. Tuy nhiên, theo lời khai của người làm chứng là anh Nguyễn Đình T đã xác định đây là khoản tiền thưởng riêng ngoài hợp đồng, phát sinh nhằm động viên, thúc đẩy tiến độ thi công; không thuộc nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nguyên đơn. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là khoản tiền thuộc nghĩa vụ của bị đơn phải hoàn trả theo thỏa thuận giữa hai bên. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn như nhận định và đánh giá của Toà án cấp sơ thẩm là chính xác.

[9] Về yêu cầu tính lãi: Do không có căn cứ xác định bị đơn còn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn nên không đặt ra việc xem xét trách nhiệm trả lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[10] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ; đánh giá khách quan, toàn diện nội dung vụ án; áp dụng đúng quy định pháp luật về nội dung và pháp luật tố tụng. Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận và cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm nhưng do nguyên đơn (ông Đ) là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 116, 117, 357, 468, 513, 514 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn (ông Hoàng Đức Đ); giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Hải Phòng.

Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 8;
- TAND Khu vực 8;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Kiên